

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN

TS. TRẦN TRANG NHUNG (Chủ biên), TS NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. HOÀNG TOÀN THẮNG, PGS.TS. ĐINH VĂN BÌNH

GIÁO TRÌNH
CHĂN NUÔI DÊ

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

HÀ NỘI - 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Dê là loài gia súc nhai lại nhỏ đã được thuần dưỡng từ rất lâu đời và đã đem lại những lợi ích thiết thực cho đời sống con người, vì vậy nó là một trong những loài vật nuôi gần gũi với con người.

Trong những năm qua, việc giảng dạy môn học Chăn nuôi Dê cho sinh viên đại học và cao đẳng ngành Chăn nuôi Thú y chủ yếu dựa vào tài liệu do giảng viên phụ trách môn học tự biên soạn và giảng dạy theo phương pháp truyền thống, sinh viên chưa có giáo trình chính thức về môn học này, do đó đã hạn chế đến sự mở mang kiến thức cho người học.

*Để đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường, việc biên soạn giáo trình cho môn học là cần thiết. Vì vậy chúng tôi biên soạn cuốn **Giáo trình chăn nuôi Dê** này dành cho sinh viên đại học ngành Chăn nuôi thú y. Tuy nhiên các bậc đào tạo khác thuộc chuyên ngành này cũng có thể sử dụng giáo trình làm tài liệu học tập hoặc tham khảo.*

Giáo trình do TS.Trần Trang Nhung làm chủ biên, gồm 7 chương với sự tham gia của các tác giả:

- Bài mở đầu: TS.Trần Trang Nhung, TS. Nguyễn Văn Bình, PGT.TS. Đinh Văn Bình.*
- Chương I: TS.Trần Trang Nhung, TS. Nguyễn Văn Bình*
- Chương II- III: TS.Hoàng Toàn Thắng*
- Chương IV-V: TS. Trần Trang Nhung, TS. Nguyễn Văn Bình*
- Chương VI: TS.Trần Trang Nhung, TS.Nguyễn Văn Bình, PGS.TS.Đinh Văn Bình.*
- Chương VII: TS.Trần Trang Nhung, TS. Nguyễn Văn Bình*

Nội dung giáo trình được viết tương đối ngắn gọn, trình bày những kiến thức cơ bản nhất về khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi dê. Với những kiến thức này, người học sau khi ra trường có thể vận dụng vào thực tiễn sản xuất, phát triển nghề nuôi dê. Tuy nhiên, người học cũng cần phải nắm chắc kiến thức các môn học cơ sở, các môn chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y có liên quan.

Do kinh nghiệm của các tác giả còn hạn chế, Giáo trình Chăn nuôi Dê lần đầu tiên ra mắt bạn đọc chắc chắn sẽ không tránh khỏi thiếu sót. Kính mong nhận được sự phê bình, góp ý của đồng nghiệp và các em sinh viên.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Tập thể tác giả

BÀI MỞ ĐẦU

I. VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA CHĂN NUÔI DÊ

1.1. Vai trò của chăn nuôi dê

Ở nhiều nước nhiệt đới và bán nhiệt đới, dê là một loài vật nuôi có vai trò quan trọng trong ngành chăn nuôi. Chăn nuôi dê cung cấp nhiều loại sản phẩm phục vụ đời sống con người như: thịt, sữa, lông, da, sừng, móng, cung cấp một nguồn phân bón khá lớn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Trong các sản phẩm của con dê, sữa là một loại thực phẩm quý đối với con người bởi vì sữa dê rất có lợi cho sức khỏe, trong sữa dê có chứa nhiều chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể con người như đạm, khoáng, vitamin-A... giúp cho việc phát triển cơ bắp và não. Do vậy trẻ em sau khi sinh cho cần ăn sữa dê mà cơ thể vẫn phát triển tốt, trẻ em vị thành niên và người già cần ăn sữa dê để tăng sức khỏe (Tacio, 1987).

Sữa dê cung cấp một nguồn protein rất quan trọng cho những trang trại nhỏ, cho gia đình các hộ nông dân ở các nước nhiệt đới và bán nhiệt đới, nơi mà ở đó những người nông dân nghèo không có đủ khả năng nuôi trâu bò sữa. Đặc biệt, sữa dê rất hiếm khi nhiễm khuẩn lao như sữa bò.

Thịt dê được sử dụng phổ biến ở nhiều nước, nhất là thịt dê non có giá trị dinh dưỡng rất cao. Ở nhiều nơi, giá thịt dê cao hơn so với các loại thịt khác bởi vì về chất lượng: tỷ lệ thịt nạc trong thân thịt cao, tỷ lệ mỡ thấp, do đó thịt có hàm lượng năng lượng thấp nhưng giàu protein.

Lông và da dê là những sản phẩm quan trọng ở nhiều nước, đặc biệt là da dê được sử dụng để làm những đồ da mỹ nghệ có giá trị sử dụng rất tốt.

1.2. Ưu thế của chăn nuôi dê

Đã từ lâu con dê được coi là "*bạn của người nghèo*", là "*con bò sữa của người nghèo*" vì con dê có nhiều tính ưu việt, nuôi dê mang lại rất nhiều lợi ích cho gia đình. Điều đó được phản ánh ở những điểm chính sau đây:

- Có khả năng thích nghi cao ở hầu hết các điều kiện sinh thái khác nhau của trái đất vì vậy nơi nào cũng có thể nuôi được dê.

- Là loài động vật rất thông minh, khá thuần tính, dễ nuôi, sạch sẽ. Nó thích hợp với chăn nuôi gia đình, tận dụng được nguồn lao động là phụ nữ, người già hoặc trẻ em.

- Đòi hỏi lượng thức ăn ít hơn trâu bò: Nhu cầu về khối lượng thức ăn của 10 dê thịt tương đương với 1 bò thịt và 7 - 8 dê sữa tương đương với 1 bò sữa. Có thể nuôi dê bằng cách chăn dắt dọc theo các hàng rào, đường đi.

- Dê không chỉ ăn cỏ như bò, cừu, mà chúng còn có khả năng sử dụng, tận dụng

rất nhiều loại cây thức ăn. Điều đó có nghĩa là chúng có khả năng lợi dụng và tiêu hoá chất xơ rất cao, trong khi đó đây là một nguồn thức ăn rẻ tiền, sẵn có trong tự nhiên.

- Dê là loài vật ăn cỏ nhỏ, yêu cầu vốn đầu tư ít hơn trâu bò, nhưng lại có khả năng tăng đàn nhanh hơn trâu bò, chu kỳ sản xuất ngắn hơn, nhanh cho sản phẩm, vì vậy có khả năng cho ra sản phẩm thịt sữa nhiều hơn trâu, bò. Hơn nữa, chăn nuôi dê thường ít gặp rủi ro hơn những đối tượng vật nuôi khác.

- Dê cung cấp một lượng đáng kể phân bón cho trồng trọt và nuôi cá, nuôi giun quế.

- Đối với người nông dân, con dê còn được coi như là một "Sự bảo hiểm đồng vốn cho họ khi có những khó khăn, rủi ro xảy ra".

- Về mặt xã hội, có thể nói con dê là một đối tượng vật nuôi được sử dụng nhiều trong các chương trình phát xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm cho người nông dân ở những vùng sâu, vùng xa còn nhiều nghèo khó.

So sánh hiệu quả sản xuất sữa của dê với một số loài vật nuôi khác

Loài vật nuôi	Sản lượng sữa trung bình - S (kg/năm)	Khối lượng cơ thể trung bình - P (kg)	Tỷ lệ S/P
- Bò sữa (Bos indicus)	1377	364	3,8
- Bò sữa (Bos taurus)	1814	410	4,4
- Trâu	880	455	1,9
- Dê địa phương	90	33	2,8
- Dê lai (Anglo x địa phương)	295	42	7,1

(Nguồn: FAO - IGA - IDRC, 1992)

Như vậy, so với một số loài vật nuôi khác như trâu bò thì nuôi dê sữa có hiệu quả khá cao, nhất là khi nuôi các giống dê lai có hiệu quả cao hơn hẳn trâu bò (tỷ lệ S/P là 7,1 so với 1,9 - 4,4).

1.3 Những hạn chế trong chăn nuôi dê

Ngoài những ưu điểm trên, chăn nuôi dê cũng còn một số hạn chế như:

- Do tính phàm ăn và ăn tạp của dê nên nó có thể phá hoại mùa màng, cây trồng.
- Dê cũng là động vật dễ bị bắt trộm hoặc dễ bị loài khác tấn công.
- Khi nuôi dê cần phải có bãi chăn để cung cấp thức ăn thô xanh
- Thị trường tiêu thụ thịt, sữa dê chưa được thiết lập rộng rãi như các sản phẩm của các loài gia súc khác
- Thịt dê đòi hỏi cách chế biến riêng biệt, hơn nữa nhiều người chưa có thói quen ăn thịt dê, do đó thịt dê chưa trở thành một nguồn thực phẩm thường xuyên, hàng ngày

của người dân

- Sữa dê rất ngon và bổ nhưng cũng chưa được sử dụng phổ biến do người dân chưa có thói quen sử dụng.

II. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI DÊ TRÊN THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

2.1 Tình hình chăn nuôi dê trên thế giới

Theo số liệu thống kê của FAO - năm 2004, số lượng dê trong một số năm gần đây như sau:

Số lượng dê trên thế giới và các khu vực từ năm 2001 - 2003

(Đơn vị tính: con)

Khu vực	Năm		
	2001	2002	2003
1. Toàn thế giới	737.175.842	750.39.679	764.510.558
2. Phân bố theo nhóm nước.			
Các nước phát triển	30.998.608	31.490.117	31.649.683
Các nước đang phát triển	706.177.234	718.849.562	732.860.875
3. Phân bố theo châu lục			
Châu Á	464.344.462	474.179.766	487.588.456
Châu Âu	18.199.686	18.179.413	18.425.226
Châu Phi	217.614.386	219.399.142	219.736.486
Châu Mỹ La tinh và Caribe	34.804.839	36.496.508	35.713.150

Tài liệu trên cho thấy, số lượng dê của thế giới tăng dần qua các năm và đến năm 2003 đạt 7645.10.558 con. Trong đó đàn dê tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển với số lượng 732.860.875 con (chiếm 95,86% so với các nước phát triển) và được nuôi nhiều ở châu Á, có tới 478.588.456 con (chiếm 63,78% tổng đàn dê của thế giới). Tiếp theo là châu Phi có 219.736.486 con (chiếm 28,74% tổng đàn). Châu Mỹ và Caribe có số lượng dê đứng thứ 3 (36.713.150 con - chiếm 4,8% tổng đàn dê thế giới).

Số liệu ở bảng trên cũng cho thấy, chăn nuôi dê tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển ở các nước phát triển, mặc dù có số lượng dê ít hơn nhưng chăn nuôi với quy mô đàn lớn hơn, sử dụng phương thức chăn nuôi tiên tiến với mục đích lấy sữa và làm pho mát, do đó có hiệu quả kinh tế cao.

Ở châu Á, nước nuôi nhiều dê nhất là Trung Quốc (172.957.208 con), sau đó là Ấn Độ (124.500.000 con); Pakistan (52.800.000 con); Việt Nam có 780.33 con (Số

liệu năm 2003 của FAO).

Sản lượng thịt và sữa dê theo số liệu thống kê của FAO - năm 2004 như sau:

Sản lượng thịt, sữa dê trên thế giới và các khu vực từ năm 2001 - 2003

(Đơn vị tính: tấn)

Khu vực	2001		2002		2003	
	Thịt	Sữa	Thịt	Sữa	Thịt	Sữa
1. Toàn thế giới	3.895.618	11.679.970	4.047.507	11.755.792	4.091.190	11.816.315
2. Phân bố theo nhóm nước						
Các nước phát triển	182.167	2.584.798	186904	2.517.059	187.834	2.538.373
Các nước đang phát triển	3.713.450	9.095.172	3.860.603	9.238.733	3.903.357	9277942
3. Phân bố theo châu lục						
Châu Á	2.820.321	6176772	2.963.962	6262.971	3.003.742	6291364
Châu Âu	119.961	2.470.006	122.009	2.394.988	122.281	2.421.473
Châu Phi	809.528	2.686.129	811.312	2.742.975	813.653	2.744.583
Châu Mỹ La tinh và Caribe	132.402	347.033	136.704	354.828	137.554	358.86

Thông báo của FAO-2004 cho biết, trong năm 2003, sản lượng thịt các loại của toàn thế giới đạt 249.851.017 tấn. Trong đó, sản lượng thịt dê đạt 4.091.190 tấn (*chiếm 1,64% tổng sản lượng*). Khu vực các nước đang phát triển là nơi sản xuất nhiều thịt dê nhất (3.903.357 tấn - *chiếm 95,4% tổng sản lượng*), trong đó tập trung chủ yếu ở các nước châu Á (3.003.742 tấn - *chiếm 73,42% tổng sản lượng*). Nước sản xuất nhiều thịt dê nhất là Trung Quốc (1.518.081 tấn sau đó là Ấn Độ (473.000 tấn), Pakistan (373.000 tấn). Việt Nam sản xuất được 6.000 tấn thịt dê trong năm 2003.

Cũng theo số liệu của FAO - 2004, đối với sản lượng sữa các loại trong năm 2003, toàn thế giới đạt 600978.420 tấn, trong đó sữa dê là 11.816.315 tấn (*chiếm 1,97%*). Cũng như thịt dê, sữa dê chủ yếu do các nước đang phát triển sản xuất (9.277.942 tấn - *chiếm 78,52% tổng sản lượng*). Các nước châu Á cung cấp phần lớn lượng sữa này (6.291.364 tấn - *chiếm 53,24% tổng sản lượng*). Trong đó đứng đầu là Ấn Độ (2.610.000 tấn), sau đó là Bangladesh (1.312.000 tấn); Pakistan (640.000 tấn); Trung Quốc (242.000 tấn). Sản lượng sữa dê của Việt Nam còn rất thấp và đạt khoảng 120 tấn Trong đó vùng Ba Vì, Sơn Tây, Hà Tây sản xuất được 95 tấn, số còn lại tập trung ở vùng ven thành phố Hồ Chí Minh (Đình Văn Bình và cộng sự 2003).

Ngoài ra, chăn nuôi dê cũng đã cung cấp một khối lượng khá lớn sản phẩm về lông da, sản lượng trong các năm 2001, 2002 và 2003 tương ứng là 864.055 tấn; 894.934 tấn và 898.960 tấn.

Về số lượng các giống dê, Acharya R. M, 1992 cho biết, trên thế giới có 150 giống dê đã được miêu tả cụ thể, phần còn lại chưa được biết đến và phân bố ở khắp các châu lục Trong đó có 63% giống dê hướng sữa, 27% giống dê hướng thịt và 5% là dê kiêm dụng lấy thịt và lông làm len. Các nước châu Á có số giống dê nhiều nhất,

chiếm 42% số giống dê thế giới Nước có nhiều giống nhất là Pakistan. 25 giống, Trung Quốc: 25 giống Ấn Độ 20 giống.

Ấn Độ là nước có ngành chăn nuôi dê rất phát triển. Công tác nghiên cứu về chăn nuôi dê được Chính phủ đặc biệt quan tâm chú ý. Nước này đã thành lập Viện nghiên cứu chăn nuôi dê, Viện sữa quốc gia, một số trường đại học và trung tâm nghiên cứu về dê

Ở Philippine với tổng số dê hiện nay là 6,25 triệu con, tốc độ tăng đàn trong 10 năm qua là 1,2% năm. Việc nghiên cứu phát triển chăn nuôi dê đã được chính phủ rất quan tâm chú ý, nhiều chương trình nghiên cứu và phát triển chăn nuôi dê quốc gia đã được xây dựng. Hiện họ đã và đang tiến hành một chương trình nghiên cứu toàn diện về con dê nhằm đẩy mạnh ngành chăn nuôi dê trong những năm tới.

Ở Trung Quốc, từ năm 1978, Chính phủ đã bắt đầu quan tâm đến chăn nuôi dê, do đó tốc độ phát triển của đàn dê khá nhanh Hiện tại Trung Quốc có 12 trại dê giống sữa, giống Ximong - Saanen là giống dê phổ biến ở đây. Trung Quốc đã sử dụng giống dê này lai với dê địa phương, con lai cho năng suất sữa tăng lên từ 80 - 100% ở thế hệ thứ nhất, 200% ở thế hệ thứ hai. Hiện có tới 95% dê sữa Trung Quốc là giống Ximong - Saanen và các thế hệ con lai của chúng. Trung Quốc cũng là nước đã sử dụng kỹ thuật cấy truyền hợp tử trên dê. Theo Wang Ruixing Zhong và cộng sự - 1988, Trung Quốc đã có 11 dê con ra đời từ kỹ thuật tách đôi hợp tử.

Để hội tụ các nhà khoa học cùng tham gia nghiên cứu và tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi dê trên toàn thế giới, *Hội Chăn nuôi Dê thế giới* đã được thành lập từ năm 1976 (*International Gom Association*) và 4 năm họp một lần.

Khu vực châu Á cũng thành lập tổ chức Chăn nuôi gia súc nhai lại nhỏ (*Small Ruminant Production System Networkfor Asia*), có trụ sở tại Indonexia, với mục đích góp phần đẩy mạnh trao đổi thông tin nghiên cứu và phát triển chăn nuôi dê cừu trong khu vực.

2.2. Tình hình chăn nuôi dê ở Việt Nam

Ở Việt Nam, nghề chăn nuôi dê đã có từ lâu đời nhưng theo phương thức quảng canh, tự cung tự cấp. Tới năm 2000, theo số liệu của Cục thống kê: Tổng đàn dê của cả nước là 525.000 con, trong đó chủ yếu là giống dê Cỏ (dê địa phương), được phân bố tập trung ở các tỉnh vùng núi và trung du phía Bắc. Riêng đàn dê của miền Bắc chiếm 72,5% tổng đàn, miền Nam 27,5% (trong đó Tây Nguyên chiếm 12,3%, Duyên hải miền Trung chiếm 8,9%; Đông Nam bộ 2,1% và Tây Nam bộ 3,8%). Đàn dê của các tỉnh vùng núi phía Bắc chiếm 67% tổng đàn dê của miền Bắc và 48% tổng đàn dê cả nước.

Theo số liệu thống kê của FAO năm 2003, tổng đàn dê của nước ta là 780.354 con, đã sản xuất ra được 6000 tấn thịt, tuy nhiên sản lượng sữa còn rất thấp và chỉ đạt

khoảng 120 tấn

Nhiều năm qua, ngành chăn nuôi dê của nước ta chưa được quan tâm, chú ý. Người dân nuôi dê chủ yếu theo phương thức quảng canh, lộn dụng đồi bãi chăn thả, thiếu kiến thức kỹ thuật. Giống dê Việt Nam chủ yếu là giống dê Cỏ địa phương nuôi lấy thịt. có nhiều màu sắc lông da khác nhau và bộ pha tạp nhiều, dê có làm vóc bé nhỏ, hiệu suất chuyển hoá thức ăn thấp, hiện tượng suy thoái cận huyết cao. nuôi dưỡng kém, bệnh tật phát sinh nhiều. Ở một số nơi tỷ lệ chết của dê con từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi khá cao, lên tới trên 40c/o tổng số dê con sinh ra (Từ Quang Hiến và cộng sự, 1996).

Năm 1993, Nhà nước bắt đầu giao nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển chăn nuôi dê trong cả nước cho Trung tâm nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây thuộc Viện Chăn Nuôi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Từ đó đến nay nhiều công trình nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi dê về giống, thức ăn, chăm sóc nuôi dưỡng, thú y, chế biến sản phẩm đã được tiến hành và đã thu được những kết quả bước đầu rất phấn khởi.

Diện tích tự nhiên, số lượng và phân bố dê tại các vùng ở Việt Nam năm 2002

Khu vực	Diện tích		Dân số (triệu người)	Số lượng dê	
	Km ²	%		1000 con	%
Miền Bắc	166,6	50,4	39,2	509,9	75,5
- Trung du, miền núi	102,9	31,1	11,5	327,1	48,5
- Khu 4 cũ	51,2	15,5	10,3	124,3	18,4
- Đ.bằng sông Hồng	12,5	3,8	17,4	58,5	8,7
Miền Nam	164,5	49,7	40,5	270,4	34,6
- Duyên hải miền Trung	58,9	17,8	6,8	32,3	4,8
- Tây Nguyên	32,4	9,8	4,4	47,6	6,09
- Đông Nam bộ	25,1	7,6	12,6	120,6	15,5
- Đ.bằng sông Cửu Long	48,0	14,5	16,7	70,0	8,9
Tổng số	331,1	100	79,7	780,3	100

(Nguồn: Cục Nông nghiệp - 8/2003)

Trong đó công trình nghiên cứu đánh giá khả năng sản xuất của giống dê Bách Thảo (1991 - 1995) đã hoàn thành tốt đẹp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đây là giống dê nội kiêm dụng sữa thịt có khả năng sản xuất sữa và thịt đặc biệt là khả năng sinh sản cao hơn rất nhiều so với dê Cỏ. Do đó, giống dê này đã được đưa ra sản xuất đại trà trong cả nước và được người chăn nuôi ở nhiều nơi hoan nghênh tiếp nhận.

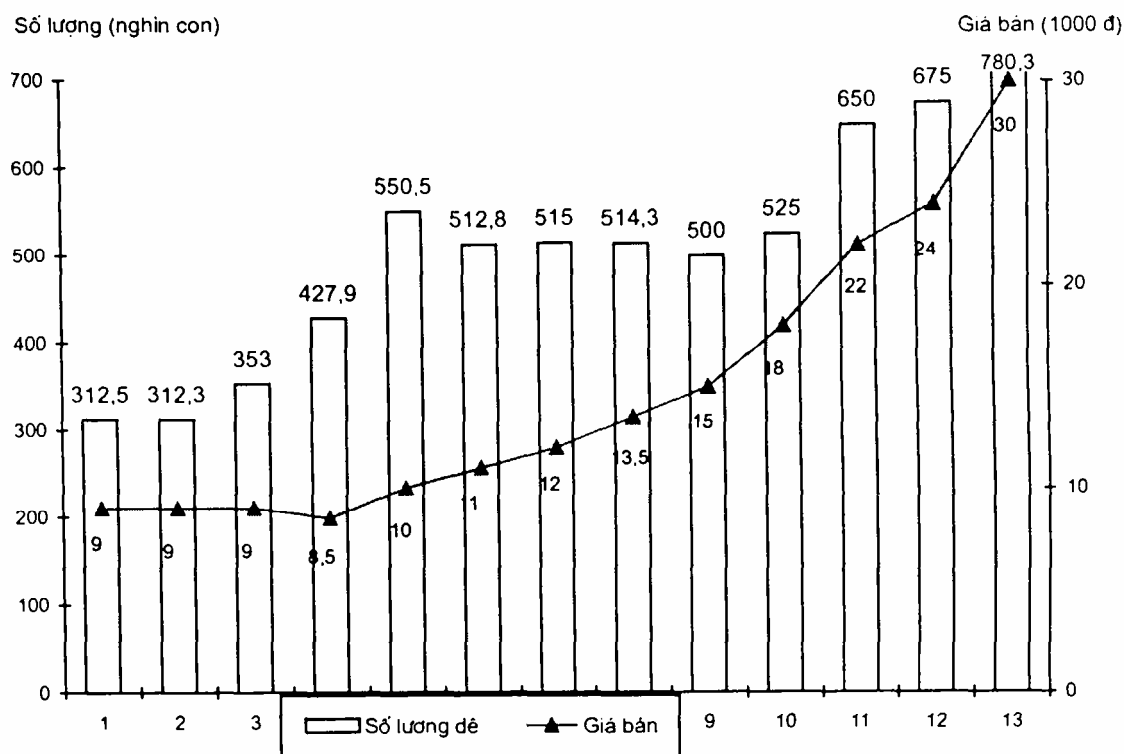
Năm 1994, ba giống dê sữa Ấn Độ đã được nhập về nước ta với số lượng 500 con. Sau 4 năm nuôi theo dõi, đánh giá khả năng thích nghi, 3 giống dê này đã được Nhà nước công nhận thích nghi và cho phép đưa ra phát triển, nuôi đại trà ở các vùng

trong cả nước. Việc sử dụng dê đực Bách Thảo và dê Ấn Độ để lai cải tạo, nâng cao tầm vóc và năng suất giống dê Cỏ đã thu được kết quả rất tốt mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi. Vì vậy chương trình này đã trở thành một trong những chương trình khuyến nông quan trọng nhằm chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về chăn nuôi dê cho cả nước trong 2 giai đoạn 1996 - 2000 và 2001-2005. Chương trình này đã góp phần đưa ngành chăn nuôi dê tham gia vào chương trình chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống và thu nhập cho người dân, nhất là dân nghèo ở các vùng trung du, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Năm 2001, chương trình giống dê quốc gia giai đoạn 2001 - 2005 đã được Nhà nước phê duyệt và đầu tư. Năm 2002 chương trình nghiên cứu, chọn lọc, lai tạo giống dê sữa - thịt cấp quốc gia giai đoạn 2002 - 2005 và 2006 - 2010 đã được phê duyệt. Trong năm 2002, ba giống dê cao sản nhất trên thế giới là Boer chuyên thịt và Saanen, Alpine chuyên sữa đã được Nhà nước đầu tư và cho nhập từ Mỹ nhằm mục đích nhân thuần và lai tạo để tạo ra các giống dê sữa, thịt của Việt Nam.

Với các chương trình nghiên cứu và đầu tư phát triển của Nhà nước như trên, trong 10 năm qua ngành chăn nuôi dê của nước ta đã có được những bước phát triển mạnh. Đặc biệt là việc thành lập Trung tâm nghiên cứu Dê và Thỏ, đây là một trung tâm nghiên cứu tầm cỡ quốc gia và khu vực đã và đang hoạt động đạt hiệu quả tốt. Cho đến nay, số lượng dê cả nước đã tăng từ 320.000 con (trong đầu những năm 90) lên 780.000 con, gấp gần 2.5 lần. Chất lượng đàn giống cũng đã hoàn toàn thay đổi, đến nay hầu như các giống dê tốt nhất của thế giới chúng ta đã có và đang được nuôi nhân ra tại Việt Nam.

Số lượng dê và giá bán trên thị trường từ năm 1991-2003



(Nguồn: Số liệu Cục thống kê - 2003)

*** Những thuận lợi và khó khăn của nghề nuôi dê ở Việt Nam**

Thuận lợi:

- Nước ta có 9 triệu ha đồi núi trọc, núi đá, là nơi cây quán mộc phát triển, thích hợp cho phát triển nuôi dê.

- Điều kiện khí hậu nóng ẩm của nước ta thích hợp cho cây cối phát triển quanh năm, đây là điều kiện tốt nhất để phát triển chăn nuôi dê lấy thịt và lấy sữa

- Hiện tại thị trường tiêu thụ sản phẩm từ con dê đang trên đà phát triển. Thịt dê được con là loại thịt sạch được dùng để chế biến các món ăn đặc sản hấp dẫn người tiêu dùng. Nhu cầu về sữa tươi của người dân ngày một tăng cao, là điều kiện tốt nhất để thúc đẩy chăn nuôi dê sữa nước ta phát triển

- Vốn đầu tư cho nuôi dê không lớn, tốc độ quay vòng đồng vốn lại cao.

- Nuôi dê ít gặp các rủi ro do bệnh dịch so với các loài vật nuôi khác

Khó khăn:

- Do bản năng hoang dã, nghịch ngợm, ăn nhiều loại cây lá khác nhau nên dê hay phá phách mùa màng, hoa màu, vì vậy ở vùng đồng bằng thường rất khó phát triển chăn nuôi dê.

- Do phương thức chăn nuôi quảng canh. chăn nuôi dê chưa được đầu tư đúng mức vì vậy tốc độ tăng trọng thấp. Ở những nơi bãi chăn thả hẹp đàn dê không phát